

## **CÔNG TY CỔ PHẦN 471**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471**

Địa chỉ: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 – 40

## CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vương Đình Ngũ	Chủ tịch
Ông Lê Thái Quang Hào	Phó Chủ tịch
Ông Mai Anh Đồng	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Toàn	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Kiên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Anh Đồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471**

Địa chỉ: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Mai Anh Đồng**  
**Tổng Giám đốc**

Nghệ An, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Số: 28/BCKT/2018-RSMMT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN 471

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01/03/2018 từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 471 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**Trần Dương Nghĩa**

**Giám đốc**

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1309-2018-026-1

---

**Kim Văn Việt**

**Kiểm toán viên**

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1486-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

**Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2018

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471**

Địa chỉ: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>500.274.681.251</b>	<b>548.960.073.727</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>23.397.280.906</b>	<b>71.814.861.621</b>
1. Tiền	111		23.397.280.906	51.814.861.621
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>36.725.305.556</b>	<b>81.200.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	200.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2.1	36.725.305.556	81.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>301.302.928.418</b>	<b>251.891.206.468</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	168.668.739.736	161.564.605.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	45.632.692.533	86.243.266.608
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	89.986.363.241	7.068.201.480
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.984.867.092)	(2.984.867.092)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>133.530.899.215</b>	<b>139.683.828.162</b>
1. Hàng tồn kho	141		133.530.899.215	139.683.828.162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.318.267.156</b>	<b>4.370.177.476</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	503.794.402	526.595.484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.524.276.788	3.843.581.992
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	290.195.966	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>123.739.578.571</b>	<b>119.011.979.153</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>100.032.958.291</b>	<b>116.498.781.152</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	98.274.208.291	115.472.301.152
Nguyên giá	222		241.518.984.545	253.091.724.605
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.244.776.254)	(137.619.423.453)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.758.750.000	1.026.480.000
Nguyên giá	228		1.828.750.000	1.096.480.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.000.000)	(70.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.823.629.729</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	11.823.629.729	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.2.2</b>	<b>9.340.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.940.000.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		400.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.542.990.551</b>	<b>2.513.198.001</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	2.542.990.551	2.513.198.001
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>624.014.259.822</b>	<b>667.972.052.880</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471**Địa chỉ: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>563.471.829.809</b>	<b>605.429.154.267</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>500.142.733.112</b>	<b>536.900.662.057</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	54.518.157.061	50.689.986.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	187.412.630.468	288.057.400.394
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	121.606.834	1.324.089.135
4. Phải trả người lao động	314		7.570.719.460	591.501.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	488.303.434	278.130.480
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	10.017.765.189	11.252.080.197
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17.1	237.365.199.755	183.008.148.941
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.648.350.911	1.699.325.261
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>63.329.096.697</b>	<b>68.528.492.210</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17.2	63.329.096.697	68.528.492.210
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>60.542.430.013</b>	<b>62.542.898.613</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.18</b>	<b>60.542.430.013</b>	<b>62.542.898.613</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.676.818.182	2.676.818.182
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.893.909.421	1.893.909.421
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.971.702.410	7.972.171.010
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		776.345.360	557.227.707
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.195.357.050	7.414.943.303
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>624.014.259.822</b>	<b>667.972.052.880</b>



Mai Anh Đồng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà  
Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN 471**

Địa chỉ: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B02 – DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	547.413.996.867	440.809.902.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		547.413.996.867	440.809.902.319
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	490.373.458.393	381.927.968.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.040.538.474	58.881.933.732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.840.311.004	14.858.616.813
7. Chi phí tài chính	22	5.4	26.704.804.904	23.988.576.575
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		23.072.926.224	19.017.630.442
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	31.757.201.361	40.385.767.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.418.843.213	9.366.206.169
11. Thu nhập khác	31	5.6	10.382.087.675	3.312.225.583
12. Chi phí khác	32	5.7	6.278.860.404	3.399.730.470
13. Lợi nhuận khác	40		4.103.227.271	(87.504.887)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.522.070.484	9.278.701.282
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.326.713.434	1.863.757.979
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.195.357.050	7.414.943.303
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	1.039	1.244
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.11	260	1.244



**Mai Anh Đồng**  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 03 năm 2018

**Nguyễn Anh Tuấn**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Trà**  
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471**Địa chỉ: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		421.222.811.481	282.229.142.120
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(352.373.353.726)	(443.195.156.886)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(59.636.887.092)	(52.295.557.640)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(22.862.753.270)	(18.939.435.691)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.763.757.979)	(2.043.598.201)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.239.574.641	15.113.064.858
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(126.466.510.535)	(31.132.460.857)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(125.640.876.480)</b>	<b>(250.264.002.297)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(16.307.672.092)	(45.902.761.100)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		10.172.232.847	747.472.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.925.305.556)	(70.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		81.000.000.000	330.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.940.000.000)	(10.125.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	15.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.066.385.265	13.136.701.069
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>34.065.640.464</b>	<b>232.656.112.696</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	443.897.924.658	355.257.316.054
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(394.740.269.357)	(311.351.696.434)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>43.157.655.301</b>	<b>37.905.619.620</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(48.417.580.715)</b>	<b>20.297.730.019</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		71.814.861.621	51.517.131.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>23.397.280.906</b>	<b>71.814.861.621</b>



**Mai Anh Đồng**  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 01 tháng 03 năm 2018

  
**Nguyễn Anh Tuấn**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Thị Trà**  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Đường bộ 471 theo Quyết định số 2576/QĐ-BGTVT ngày 25/08/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900324868 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 01/01/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 06/06/2017.

Ngày 21 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 447/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 03 tháng 08 năm 2015, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo số 797/TB-SGDHN ngày 27 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 388 người (31/12/2016: 434 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây lắp, Sản xuất công nghiệp và Thương mại dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu, đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hệ thống cấp và thoát nước, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị và nông thôn, hệ thống điện chiếu sáng, công trình thể thao, văn hóa và du lịch;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, bưu chính viễn thông. Xây dựng sân bay, công trình ngầm, đường hầm, bến cảng. Nạo vét sông, luồng lạch, kênh mương. Xây dựng công trình đê, kè, cảng biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Nạo vét, đào đắp, san lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, đánh giá và thẩm tra kết quả dự thầu, lập dự án, quản lý dự án các công trình xây dựng. Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Tư vấn khảo sát địa hình, địa chất công trình. Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình giao thông cầu, đường bộ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng. Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị thi công;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Quản lý, duy tu, bảo dưỡng đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, sửa chữa cơ khí, máy xây dựng, ô tô;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải, máy công trình;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo, mua bán cấu kiện bê tông;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, gas;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, khu du lịch, công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện. Cho thuê văn phòng, nhà kho, bến bãi, nhà xưởng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH Nam Hòa, trụ sở đặt tại Nhà Ông Lê Kế Yên, Khối Tân Phúc, Phường Nghi Hòa, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tỷ lệ sở hữu: 99,9% (vốn điều lệ tại Công ty con là 60 tỷ đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.3. Đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác******Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính******Đối với các khoản đầu tư chứng khoán***

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

***Đối với các khoản đầu tư khác***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

**3.4. Nợ phải thu*****Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5. Hàng tồn kho*****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2017</u></b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 8 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

**3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình******Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 128, Khối 7, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính nếu chưa có quyết toán được phê duyệt khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.11. Chi phí đi vay*****Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay dự trả được xác định bằng cách số dư gốc vay nhân lãi suất đi vay và số ngày chưa trả lãi vay.

**3.13. Vốn chủ sở hữu*****Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.14. Doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

**3.15. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**3.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn và chi phí bảo lãnh.

**3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

**3.19. Thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng:***

- Áp dụng mức thuế suất 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.22. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**3.24. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán, các khoản đầu tư tài chính, khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	16.615.720.037	37.743.092.349
Tiền gửi ngân hàng	6.781.560.869	14.071.769.272
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.397.280.906</b>	<b>71.814.861.621</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.2. Đầu tư tài chính

## 4.2.1 Ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</b>						
- Tiền gửi có kỳ hạn	36.725.305.556	36.725.305.556	-	81.000.000.000	81.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>36.725.305.556</b>	<b>36.725.305.556</b>	<b>-</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>-</b>

## 4.2.2 Dài hạn

	Tỷ lệ vốn	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con:</b>							
- Công ty TNHH Nam Hòa (**)	99,9%	8.940.000.000	-	-	-	-	
<b>Cộng</b>		<b>8.940.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>Trái phiếu:</b>							
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		200.000.000	200.000.000	-	-	-	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		200.000.000	200.000.000	-	-	-	
<b>Cộng</b>		<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	

(\*\*) Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 4 của Công ty TNHH Nam Hòa số 2901370384 ngày 15/12/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An, vốn điều lệ của Công ty TNHH Nam Hòa là 60.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty Cổ phần 471 đăng ký góp 59.940.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ 99,9%).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ban QLDA các công trình trọng điểm Khánh Hòa	1.026.740.896	1.026.740.896
Ban QLDA Huyện Kỳ Sơn (Xiêng Thù - Bảo Thắng)	895.730.001	1.595.730.001
Ban QLDA khu vực chuyên ngành GTVT Quảng Bình	2.366.718.938	2.385.618.938
Ban QLDA đường HCM (Gói 2 QL14 Đồng Xoài)	-	4.101.354.000
Ban QLDA đường HCM (Gói 1 QL14)	4.126.955.000	5.061.891.000
Công ty BOT Pháp Vân Cầu Giẽ (Giai đoạn 1)	2.664.336.671	2.664.336.671
Ban QLDA giao thông Thái Nguyên (QL37)	790.746.222	2.853.762.178
Công ty CP BOT Biên Cương (Cao tốc Hạ Long Vân Đồn)	12.767.753.280	-
Công ty CP BOT Biên Cương (QL 18 Hạ Long Mông Dương)	21.180.380.199	-
Tổng Công ty XDCT giao thông 4 - Công ty Cổ phần	45.569.948.071	68.696.540.752
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn thiết kế CĐ Nghệ An	2.509.468.000	2.509.468.000
Công ty TNHH Mai Anh	4.423.727.970	4.283.663.220
Công ty Xây dựng tổng hợp Tiến Hoàng (BTN)	1.280.228.000	1.280.228.000
Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La (đường 127)	1.103.794.000	1.400.289.273
Công ty CP 456	44.750.869.103	42.733.036.336
Ban QLDA 2 (PMU2) Gói 3 Qlộ 27 Lâm Đồng - N. Thuận	5.130.398.806	5.130.398.806
Ban QLDA2 ( PMU2): G4 QL27 (Lâm Đồng - Ninh Thuận)	3.338.208.000	3.338.208.000
Các đối tượng khác	14.742.736.579	12.503.339.401
<b>Cộng</b>	<b>168.668.739.736</b>	<b>161.564.605.472</b>

## 4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty CP Công nghệ xử lý nền móng Việt Nam	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Traenco (Gói 1 đường sắt Lim - Nam Sơn)	860.000.000	860.000.000
Công ty CP Việt Trung (Gói 1: Lim - Nam Sơn)	7.592.862.103	7.592.862.103
Công ty CP 456	-	72.649.057.000
Nguyễn Hữu Long	-	1.750.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng BOX Việt Nam	31.994.500.250	-
DNTN Xí nghiệp Lâm nghiệp Long Phụng	1.300.000.000	-
Các đối tượng khác	3.485.330.180	2.991.347.505
<b>Cộng</b>	<b>45.632.692.533</b>	<b>86.243.266.608</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	7.298.892.065	-	3.251.394.135	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	160.320.825	-	224.159.012	-
Lãi dự thu	585.442.406	-	1.811.516.667	-
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	-	-	196.350.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	1.246.666.667	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	583.285.694	-	368.500.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.156.712	-	-	-
Công ty CP Prime Quế Phong	60.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Thủy điện sông Nậm Cắn	20.000.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	1.941.707.945	211.758.685	1.781.131.666	-
<b>Cộng</b>	<b>89.986.363.241</b>	<b>211.758.685</b>	<b>7.068.201.480</b>	<b>-</b>

## 4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	2.984.867.092	-	2.984.867.092	-
<b>Cộng</b>	<b>2.984.867.092</b>	<b>-</b>	<b>2.984.867.092</b>	<b>-</b>

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
<b>Tài khoản 131</b>						
Công ty Công trình 5 (Đ.vào cảng D.Quất)	350.227.000	-	Trên 3 năm	350.227.000	-	Trên 3 năm
Ban A Sở GT Hà Tĩnh - Đường tỉnh lộ 1	145.711.500	-	Trên 3 năm	145.711.500	-	Trên 3 năm
CN TCT XDCT GT 5 (Quốc lộ 54)	698.358.738	-	Trên 3 năm	698.358.738	-	Trên 3 năm
Ban A TP Vinh - Đường Minh Khai	9.564.341	-	Trên 3 năm	9.564.341	-	Trên 3 năm
Ban QLCT TX Hà Tĩnh (Đường Nguyễn Biểu)	22.600.900	-	Trên 3 năm	22.600.900	-	Trên 3 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ban QLCT TX Hà Tĩnh (Các đường ngang)	44.939.000	-	Trên 3 năm	44.939.000	-	Trên 3 năm
Ban QLDA KV Hương Trà (nút giao DA tránh Huế)	2.467.000	-	Trên 3 năm	2.467.000	-	Trên 3 năm
XNCKMTC-Công ty XD số 6 (SHELL Cửa Lò)	40.000.000	-	Trên 3 năm	40.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Xây dựng 344 (Thảm C.Giát)	11.670.198	-	Trên 3 năm	11.670.198	-	Trên 3 năm
Công ty CTGT 503 (FL2)	20.099.000	-	Trên 3 năm	20.099.000	-	Trên 3 năm
Công ty CPXD ĐB 1 Hà Tĩnh (Đường 2/3)	85.048.930	-	Trên 3 năm	85.048.930	-	Trên 3 năm
Cty cổ phần XDGT1 (Mua thảm BTN QLô 46)	28.660.800	-	Trên 3 năm	28.660.800	-	Trên 3 năm
Công ty QL Đường sắt Thanh Hoá (mua đá)	13.575.000	-	Trên 3 năm	13.575.000	-	Trên 3 năm
TCty CPXD Đầu tư phát triển đô thị (BTN)	19.958.000	-	Trên 3 năm	19.958.000	-	Trên 3 năm
Cty xây dựng tổng hợp Tiến Hoàng (BTN)	1.280.228.000	-	Trên 3 năm	1.280.228.000	-	Trên 3 năm
<b>Tài khoản 138</b>						
Nguyễn Thanh Trinh (Tiền đất)	2.590.000	-	Trên 3 năm	2.590.000	-	Trên 3 năm
Nguyễn Huy Phương (Tiền đất)	3.195.000	-	Trên 3 năm	3.195.000	-	Trên 3 năm
Phan Văn Minh (Tiền đất)	1.000.000	-	Trên 3 năm	1.000.000	-	Trên 3 năm
Trần Đình Mạo (Tiền đất)	2.590.000	-	Trên 3 năm	2.590.000	-	Trên 3 năm
Công ty CTGT 874 (Qlô 9 - HĐ2)	137.968.247	-	Trên 3 năm	137.968.247	-	Trên 3 năm
Công ty CTGT Qtrị (Qlô 9 HĐ2)	29.120.091	-	Trên 3 năm	29.120.091	-	Trên 3 năm
Đoạn QLDB 1 Qtrị (Quốc lộ 9 - HĐ2)	10.828.908	-	Trên 3 năm	10.828.908	-	Trên 3 năm
Công ty QLSCĐB Qtrị (Quốc lộ 9 - HĐ2)	4.515.467	-	Trên 3 năm	4.515.467	-	Trên 3 năm
CIENCO4 - Nợ khác	5.435.022	-	Trên 3 năm	5.435.022	-	Trên 3 năm
HĐ đền bù giải phóng mặt bằng Qlô 3- Bắc Cạn	5.000.000	-	Trên 3 năm	5.000.000	-	Trên 3 năm
UBND H.Tương Dương - Ban GPMB	3.990.000	-	Trên 3 năm	3.990.000	-	Trên 3 năm
UBND xã Nà Nhạn - Huyện Điện Biên	1.525.950	-	Trên 3 năm	1.525.950	-	Trên 3 năm
<b>Tài khoản 3388</b>						
Nguyễn Xuân Dương - Cty 482	1.000.000	-	Trên 3 năm	1.000.000	-	Trên 3 năm
Phan Hữu Thảo - CTTV-TKXD	3.000.000	-	Trên 3 năm	3.000.000	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>2.984.867.092</b>	<b>-</b>		<b>2.984.867.092</b>	<b>-</b>	



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.167.811.778	-	14.331.128.070	-
Công cụ, dụng cụ	13.910.892	-	46.057.117	-
Chi phí SX, KD dở dang	124.349.176.545	-	125.306.642.975	-
<b>Cộng</b>	<b>133.530.899.215</b>	<b>-</b>	<b>139.683.828.162</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017 là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2017 là 0 đồng.

## 4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	503.794.402	526.595.484
<b>Cộng</b>	<b>503.794.402</b>	<b>526.595.484</b>
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.542.990.551	2.287.881.793
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	225.316.208
<b>Cộng</b>	<b>2.542.990.551</b>	<b>2.513.198.001</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471**

Địa chỉ: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	15.614.004.347	181.460.299.495	53.640.034.410	2.377.386.353	253.091.724.605
Mua trong năm	-	2.180.636.363	452.656.000	92.000.000	2.725.292.363
Giảm do thanh lý	-	(13.928.021.791)	(370.010.632)	-	(14.298.032.423)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>15.614.004.347</b>	<b>169.712.914.067</b>	<b>53.722.679.778</b>	<b>2.469.386.353</b>	<b>241.518.984.545</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	5.390.812.320	105.729.828.722	25.249.107.507	1.249.674.904	137.619.423.453
Khấu hao trong năm	1.084.322.647	12.835.705.550	4.903.737.421	325.594.354	19.149.359.972
Giảm do thanh lý	-	(13.153.996.539)	(370.010.632)	-	(13.524.007.171)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>6.475.134.967</b>	<b>105.411.537.733</b>	<b>29.782.834.296</b>	<b>1.575.269.258</b>	<b>143.244.776.254</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	10.223.192.027	75.730.470.773	28.390.926.903	1.127.711.449	115.472.301.152
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>9.138.869.380</b>	<b>64.301.376.334</b>	<b>23.939.845.482</b>	<b>894.117.095</b>	<b>98.274.208.291</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 78.582.510.309 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 79.970.515.929 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	1.026.480.000	70.000.000	1.096.480.000
Mua trong năm	1.758.750.000	-	1.758.750.000
Giảm do chuyển nhượng	(1.026.480.000)	-	(1.026.480.000)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>1.758.750.000</b>	<b>70.000.000</b>	<b>1.828.750.000</b>
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2017	-	70.000.000	70.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>-</b>	<b>70.000.000</b>	<b>70.000.000</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	1.026.480.000	-	1.026.480.000
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>1.758.750.000</b>	<b>-</b>	<b>1.758.750.000</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 70.000.000 đồng.

## 4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dự án Nhà hàng, Khách sạn tại Hưng Thịnh	11.823.629.729	-
<b>Cộng</b>	<b>11.823.629.729</b>	<b>-</b>

## 4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty XDCTGT 4 - Công ty Cổ phần	-	-	1.409.632.387	1.409.632.387
Công ty CP BACHCHAMBARD	271.329.820	271.329.820	818.061.860	818.061.860
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Nam Giang	1.213.760.249	1.213.760.249	976.748.640	976.748.640
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Hải	2.922.340.730	2.922.340.730	-	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tô Gia	2.892.048.500	2.892.048.500	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471**Địa chỉ: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xây dựng và Vật liệu xây dựng Hà Tây	19.223.602	19.223.602	801.024.351	801.024.351
Công ty Nhựa đường Đà Nẵng - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	7.431.865.000	7.431.865.000	2.949.873.400	2.949.873.400
Công ty CP Đầu tư phát triển Ngân Sơn	112.150.858	112.150.858	780.503.927	780.503.927
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại dịch vụ Thảo Nguyên	404.812.335	404.812.335	404.812.335	404.812.335
Chi nhánh Tổng công ty Thành An	1.024.399.000	1.024.399.000	1.024.399.000	1.024.399.000
Công ty TNHH Tân Thịnh	790.746.259	790.746.259	1.058.408.061	1.058.408.061
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thiên Nhiên Kỹ	523.203.942	523.203.942	523.203.942	523.203.942
Công ty CP XD & TVTK Cầu đường Nghệ An	1.597.715.000	1.597.715.000	1.597.715.000	1.597.715.000
Công ty CP Xây dựng và TM Giang Sơn	2.397.380.000	2.397.380.000	2.397.380.000	2.397.380.000
Công ty TNHH Hòa Hiệp	1.105.767.855	1.105.767.855	1.105.767.855	1.105.767.855
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Khánh Vinh	868.861.001	868.861.001	1.499.361.001	1.499.361.001
Công ty TNHH XDTH Trường Thịnh (Gói 8 - QL 12)	582.196.964	582.196.964	582.196.964	582.196.964
Công ty CP XD & KDVL Ngọc Linh	408.123.700	408.123.700	408.123.700	408.123.700
Công ty CP Quản lý và XD GT Bắc Cạn	657.513.000	657.513.000	657.513.000	657.513.000
Công ty CP Xây dựng 43	747.177.440	747.177.440	747.177.440	747.177.440
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 676	-	-	7.396.521.926	7.396.521.926
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa Đường	-	-	1.065.212.500	1.065.212.500
Công ty CP Kinh doanh TM và DV Hoàng Linh	379.083.985	379.083.985	379.083.985	379.083.985
Công ty TNHH TM Quảng Long	2.421.035.656	2.421.035.656	1.844.200.694	1.844.200.694
Các đối tượng khác	25.747.422.165	25.747.422.165	20.263.064.681	20.263.064.681
<b>Cộng</b>	<b>54.518.157.061</b>	<b>54.518.157.061</b>	<b>50.689.986.649</b>	<b>50.689.986.649</b>

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ban QLDA Đường bộ 4 - Gói thầu XL3 (QL7)	1.412.075.000	1.412.075.000
	-	150.552.507.203
Công ty CP BOT Biên Cương (Cao tốc Hạ Long Vân Đồn)		
Công ty CP BOT Biên Cương (QL18 Hạ Long Mông Dương)		28.736.695.247
Công ty BOT Pháp Vân - Cầu Giẽ (Giai đoạn 2)		72.748.191.459
Cục Đường sắt Việt Nam (G4 DA Yên Viên Phả Lại)	566.770.301	566.770.301
Tổng Công ty XDCTGT 4 - Công ty Cổ phần	27.110.151.972	22.858.681.597
Công ty CP Tư vấn ĐTXD Bắc Ái	508.856.000	508.856.000
Ban QLDA 6 (PMU6): Cầu C4 Điện Biên		9.041.111.790

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty CP BOT Biên Cương (gói hồ lan Cao tốc)	65.232.808.500	-
Ban Quản lý Công trình xây dựng phát triển đô thị (gói 3.32)	36.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Ca Lôi	12.900.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Tiền Phong	36.000.000.000	-
Ban QLDA Nông nghiệp Thừa Thiên Huế	6.000.000.000	-
Các đối tượng khác	1.681.968.695	1.632.511.797
<b>Cộng</b>	<b>187.412.630.468</b>	<b>288.057.400.394</b>

## 4.14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	55.734.267.684	55.734.267.684	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	273.286.566	-	1.326.713.434	1.763.757.979	-	163.757.979
Thuế thu nhập cá nhân	-	95.359.074	537.445.419	1.478.474.466	-	1.036.388.121
Thuế tài nguyên	16.909.400	-	1.059.688.253	1.175.981.638	-	99.383.985
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.504.000	374.018.253	374.018.253	-	3.504.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	22.743.760	1.095.597.500	1.093.908.790	-	21.055.050
<b>Cộng</b>	<b>290.195.966</b>	<b>121.606.834</b>	<b>60.127.730.543</b>	<b>61.620.408.810</b>	<b>-</b>	<b>1.324.089.135</b>

## 4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Lãi vay dự trả	488.303.434	278.130.480
<b>Cộng</b>	<b>488.303.434</b>	<b>278.130.480</b>

## 4.16. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	134.302.192	74.798.284
BHXH, BHYT, BHTN	303.016.494	395.795.369
Tổng Công ty XDCTGT 4 - Công ty Cổ phần	1.475.275.397	5.201.345.233
Phải trả các đội thi công	5.387.162.346	3.540.562.887
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.718.008.760	2.039.578.424
<b>Cộng</b>	<b>10.017.765.189</b>	<b>11.252.080.197</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471**

Địa chỉ: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17. Vay và nợ thuế tài chính****4.17.1 Ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	222.841.070.908	222.841.070.908	421.197.924.658	363.862.202.691	165.505.348.941	165.505.348.941
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	69.462.508.057	69.462.508.057	156.837.014.084	170.186.749.150	82.812.243.123	82.812.243.123
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	-	-	4.566.000.000	23.620.254.885	19.054.254.885	19.054.254.885
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	122.487.241.611	122.487.241.611	193.506.437.146	134.658.046.468	63.638.850.933	63.638.850.933
	30.891.321.240	30.891.321.240	66.288.473.428	35.397.152.188	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	14.524.128.847	14.524.128.847	15.809.395.513	18.788.066.666	17.502.800.000	17.502.800.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	2.765.100.000	2.765.100.000	3.156.700.000	3.939.900.000	3.548.300.000	3.548.300.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	10.170.195.513	10.170.195.513	10.864.695.513	12.658.500.000	11.964.000.000	11.964.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	1.105.500.000	1.105.500.000	1.308.000.000	1.773.000.000	1.510.500.000	1.510.500.000
	483.333.334	483.333.334	480.000.000	476.666.666	480.000.000	480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>237.365.199.755</b>	<b>237.365.199.755</b>	<b>437.007.320.171</b>	<b>382.650.269.357</b>	<b>183.008.148.941</b>	<b>183.008.148.941</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471**

Địa chỉ: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17.2 Dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:	63.329.096.697	63.329.096.697	22.700.000.000	27.899.395.513	68.528.492.210	68.528.492.210
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	4.132.990.999	4.132.990.999	-	3.156.700.000	7.289.690.999	7.289.690.999
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	16.074.605.698	16.074.605.698	-	10.864.695.513	26.939.301.211	26.939.301.211
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	1.566.500.000	1.566.500.000	-	1.308.000.000	2.874.500.000	2.874.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	320.000.000	320.000.000	-	480.000.000	800.000.000	800.000.000
Công ty CP 456	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
Vay cá nhân	21.235.000.000	21.235.000.000	2.700.000.000	12.090.000.000	30.625.000.000	30.625.000.000
<b>Cộng</b>	<b>63.329.096.697</b>	<b>63.329.096.697</b>	<b>22.700.000.000</b>	<b>27.899.395.513</b>	<b>68.528.492.210</b>	<b>68.528.492.210</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.18. Vốn chủ sở hữu

## 4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2016	50.000.000.000	2.676.818.182	1.893.909.421	7.714.385.538	62.285.113.141
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.414.943.303	7.414.943.303
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.157.157.831)	(1.157.157.831)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2017	50.000.000.000	2.676.818.182	1.893.909.421	7.972.171.010	62.542.898.613
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.195.357.050	5.195.357.050
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(797.217.100)	(797.217.100)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(398.608.550)	(398.608.550)
Chia cổ tức năm nay (*)	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	<u>50.000.000.000</u>	<u>2.676.818.182</u>	<u>1.893.909.421</u>	<u>5.971.702.410</u>	<u>60.542.430.013</u>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 31/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2017.

## 4.18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

## 4.18.4. Cổ tức

Nghị quyết ĐHCĐ số 31/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 31/03/2017 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 12%/vốn điều lệ (tương đương: 6.000.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15/06/2017 và thực hiện chi trả kể từ ngày 30/06/2017.

## 4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	80,00	80,00

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

## 5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	24.482.712.911	21.954.478.476
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	7.760.178.411	7.521.743.733
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	515.171.105.545	411.333.680.110
<b>Cộng</b>	<b>547.413.996.867</b>	<b>440.809.902.319</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn bán hàng hóa	24.379.175.047	21.633.253.439
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	7.526.220.600	5.298.073.463
Giá vốn từ hoạt động xây lắp	458.468.062.746	354.996.641.685
<b>Cộng</b>	<b><u>490.373.458.393</u></b>	<b><u>381.927.968.587</u></b>

## 5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.840.311.004	9.921.462.180
Lãi bán khoản đầu tư	-	4.874.700.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	62.454.633
<b>Cộng</b>	<b><u>3.840.311.004</u></b>	<b><u>14.858.616.813</u></b>

## 5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Phí bảo lãnh	3.631.878.680	4.970.946.133
Chi phí lãi vay	23.072.926.224	19.017.630.442
<b>Cộng</b>	<b><u>26.704.804.904</u></b>	<b><u>23.988.576.575</u></b>

## 5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	17.133.122.668	19.135.674.855
Chi phí vật liệu quản lý	1.089.340.222	1.324.477.237
Chi phí đồ dùng văn phòng	877.839.675	1.190.729.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.241.554.645	1.398.626.012
Thuế, phí và lệ phí	843.301.533	1.344.468.302
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(623.035.550)
Chi phí khác	9.572.042.618	16.614.827.673
<b>Cộng</b>	<b><u>31.757.201.361</u></b>	<b><u>40.385.767.801</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.6. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.598.864.112	486.149.173
Thu từ bảo hiểm đền bù	-	1.209.467.066
Các khoản thu nhập khác	783.223.563	1.616.609.344
<b>Cộng</b>	<b>10.382.087.675</b>	<b>3.312.225.583</b>

## 5.7. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí các công trình bị cắt giảm	6.102.392.118	2.750.161.024
Nộp phạt hành chính, phạt thuế	111.496.684	14.914.623
Chi phí khác	64.971.602	634.654.823
<b>Cộng</b>	<b>6.278.860.404</b>	<b>3.399.730.470</b>

## 5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.903.093.519	227.512.603.413
Chi phí nhân công	72.951.499.501	69.245.778.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.149.359.972	18.773.472.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.202.735.244	121.939.343.045
Chi phí khác bằng tiền	14.587.330.041	33.115.509.942
<b>Cộng</b>	<b>496.794.018.277</b>	<b>470.586.706.975</b>

## 5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.522.070.484	9.278.701.282
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	111.496.684	40.088.614
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	25.173.991
- Chi phí phạt thuế, phạt hành chính khác	111.496.684	14.914.623
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	6.633.567.168	9.318.789.896
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.326.713.434</b>	<b>1.863.757.979</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty	5.195.357.050	7.414.943.303
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	1.195.825.650
Lãi/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.195.357.050	6.219.117.653
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.039</b>	<b>1.244</b>

## 5.11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty	5.195.357.050	7.414.943.303
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	1.195.825.650
Lãi/Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.195.357.050	6.219.117.653
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	15.000.000	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.000.000	5.000.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>260</b>	<b>1.244</b>

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ này).

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 được tính từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng ban điều hành theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 31/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2017.

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## 6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	443.897.924.658	355.257.316.054
<b>Cộng</b>	<b>443.897.924.658</b>	<b>355.257.316.054</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	394.740.269.357	311.351.696.434
<b>Cộng</b>	<b><u>394.740.269.357</u></b>	<b><u>311.351.696.434</u></b>

## 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.397.280.906	71.814.861.621
Đầu tư tài chính	37.125.305.556	81.200.000.000
Phải thu khách hàng	165.895.631.329	158.791.497.065
Phải thu khác	82.315.391.666	3.380.889.648
<b>Cộng</b>	<b><u>308.733.609.457</u></b>	<b><u>315.187.248.334</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công nợ tài chính:		
Vay và nợ thuê tài chính	300.694.296.452	251.536.641.151
Phải trả người bán	54.518.157.061	50.689.986.649
Chi phí phải trả	488.303.434	278.130.480
Phải trả khác	9.580.446.503	10.781.486.544
<b>Cộng</b>	<b><u>365.281.203.450</u></b>	<b><u>313.286.244.824</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Các khoản Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	237.365.199.755	64.586.906.998	301.952.106.753
Trên 01 năm	63.329.096.697	-	63.329.096.697
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b><u>300.694.296.452</u></b>	<b><u>64.586.906.998</u></b>	<b><u>365.281.203.450</u></b>
	Vay và nợ VND	Các khoản Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	183.008.148.941	61.749.603.673	244.757.752.614
Trên 01 năm	68.528.492.210	-	68.528.492.210
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b><u>251.536.641.151</u></b>	<b><u>61.749.603.673</u></b>	<b><u>313.286.244.824</u></b>

**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nợ tài chính		
Theo lãi suất thả nổi	259.459.296.452	251.536.641.151
Theo lãi suất cố định	41.235.000.000	-

**8. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471**

Địa chỉ: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Doanh thu</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	515.171.105.545	411.333.680.110	24.482.712.911	21.954.478.476	7.760.178.411	7.521.743.733	547.413.996.867	440.809.902.319
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>515.171.105.545</b>	<b>411.333.680.110</b>	<b>24.482.712.911</b>	<b>21.954.478.476</b>	<b>7.760.178.411</b>	<b>7.521.743.733</b>	<b>547.413.996.867</b>	<b>440.809.902.319</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Chi phí bộ phận								
+ Giá vốn	458.468.062.746	354.996.641.685	24.379.175.047	21.633.263.439	7.526.220.600	5.298.073.463	490.373.458.393	381.927.968.587
LN từ hoạt động kinh doanh	56.703.042.799	56.337.038.425	103.537.864	321.225.037	233.957.811	2.223.670.270	57.040.538.474	58.881.933.732
Doanh thu, Chi phí không phân bổ								
+ Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	31.757.201.361	40.385.767.801
+ Doanh thu tài chính	-	-	-	-	-	-	3.840.311.004	14.858.616.813
+ Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	26.704.804.904	23.988.576.575
+ Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	10.382.087.675	3.312.225.583
+ Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	6.278.860.404	3.399.730.470
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	6.522.070.484	9.278.701.282
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	1.326.713.434	1.863.757.979
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>5.195.357.050</b>	<b>7.414.943.303</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471**

Địa chỉ: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung,  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	587.259.584.059	623.305.876.924	27.908.606.764	33.268.259.130	8.846.068.999	11.397.916.826	624.014.259.822	667.972.052.880
<b>Tổng tài sản</b>	<b>587.259.584.059</b>	<b>623.305.876.924</b>	<b>27.908.606.764</b>	<b>33.268.259.130</b>	<b>8.846.068.999</b>	<b>11.397.916.826</b>	<b>624.014.259.822</b>	<b>667.972.052.880</b>
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	530.283.126.057	564.945.117.522	25.200.888.398	30.153.318.395	7.987.815.353	10.330.718.350	563.471.829.809	605.429.154.267
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>530.283.126.057</b>	<b>564.945.117.522</b>	<b>25.200.888.398</b>	<b>30.153.318.395</b>	<b>7.987.815.353</b>	<b>10.330.718.350</b>	<b>563.471.829.809</b>	<b>605.429.154.267</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quanMối quan hệ

Công ty TNHH Nam Hòa

Công ty con

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày 31/12/2017 không có số dư với các bên liên quan kể trên.

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

- Đối với Công ty TNHH Nam Hòa, Công ty thực hiện giao dịch góp vốn bằng tiền với số tiền 8.940.000.000 đồng. (Chi tiết xem thêm Thuyết minh số 4.2.2)
- Đối với các thành viên quản lý chủ chốt, chủ yếu là chi phí lương, thù lao được hưởng trong năm và được chi tiết như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Giao dịch với bên liên quan</u>	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Ông Vương Đình Ngũ	Chủ tịch HĐQT	Lương, thù lao	451.969.000	422.279.000
Ông Lê Thái Quang Hào	Phó Chủ tịch HĐQT	Lương, thù lao	375.656.000	312.171.000
Ông Mai Anh Đồng	UV HĐQT/ Tổng Giám đốc	Lương, thù lao	427.470.000	396.517.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	P. Tổng Giám đốc	Lương	376.766.000	348.153.000
Ông Nguyễn Thanh Tính	P. Tổng Giám đốc	Lương	260.408.000	302.653.000
Ông Vũ Hồng Trung	P. Tổng Giám đốc	Lương	259.836.000	302.653.000
Ông Hồ Tuấn Dũng	P. Tổng Giám đốc	Lương	259.666.000	302.886.000

## 10. THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	575.635.000	529.925.000
<b>Cộng</b>	<b>575.635.000</b>	<b>529.925.000</b>

## 11. CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	<u>Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn của Công ty (%)</u>	<u>Số vốn của Công ty đã góp đến ngày 31/12/2017 VND</u>	<u>Số vốn Công ty còn phải góp tại ngày 31/12/2017 VND</u>
Công ty TNHH Nam Hòa	59.940.000.000	99,9	8.940.000.000	51.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>59.940.000.000</b>		<b>8.940.000.000</b>	<b>51.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Mai Anh Đồng**  
**Tổng Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 01 tháng 03 năm 2018*

**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Trà**  
**Người lập**